CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỈ NGHĨA VIỆT NAM**
--------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 28/2026/CV-MED	*Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, và căn cứ điểm a Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

- Mã chứng khoán: MED
- Địa chỉ: 358 Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024.38643360 Fax: 024.38641584
- E-mail: info@mediplantex.com
- Website: https://www.mediplantex.com/

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính quý II năm 2026

☐ Báo cáo tài chính riêng

☐ Báo cáo tài chính hợp nhất

☐ Báo cáo tài chính tổng hợp

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

☐ Có ☐ Không

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn http://www.mediplantex.com/cổ-đông/công-bố-thông-tin.html

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên

- Nội dung giao dịch: Không.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp: Không.
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm
- BCTC Quý II/2026
- Văn bản giải trình số: 29/2026/CV-MED

CÔNG TY CP DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX
Tổng giám đốc



Mai Nhật Thanh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**195.161.593.601**	**204.962.685.617**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**19.591.822.157**	**24.401.129.317**
1. Tiền	111		14.591.822.157	12.401.129.317
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**11.700.000.000**	**6.700.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.700.000.000	6.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**68.047.446.921**	**68.638.521.499**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	41.923.589.139	43.783.446.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.819.866.214	27.038.320.811
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.620.209.793	2.233.785.222
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(1.316.218.225)	(4.417.031.105)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**85.461.789.929**	**93.209.539.312**
1. Hàng tồn kho	141		88.138.386.721	93.209.539.312
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.676.596.792)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.360.534.594**	**12.013.495.489**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	187.210.416	111.327.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.918.004.142	11.656.527.007
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		255.320.036	245.641.454
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**267.855.204.412**	**252.354.666.266**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.291.045.000**	**5.281.045.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.291.045.000	5.281.045.000
II. Tài sản cố định	**220**		**29.244.512.216**	**32.240.937.400**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	29.234.612.226	32.229.181.160
- Nguyên giá	*222*		*159.397.886.874*	*159.077.886.874*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(130.163.274.648)*	*(126.848.705.714)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.899.990	11.756.240
- Nguyên giá	*228*		*307.325.000*	*307.325.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(297.425.010)*	*(295.568.760)*
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.10**	**1.507.079.086**	**1.631.604.709**
- Nguyên giá	241		11.361.119.544	11.361.119.544
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(9.854.040.458)	(9.729.514.835)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.7**	**181.440.716.358**	**180.450.934.936**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		181.440.716.358	180.450.934.936
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**0**	
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**50.371.851.752**	**32.750.144.221**
1. Chi phí trả chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	50.371.851.752	32.750.144.221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**463.016.798.013**	**457.317.351.883**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**122.807.762.053**	**126.005.906.360**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**122.807.762.053**	**126.005.906.360**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	41.172.291.117	55.196.011.514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.090.673.555	15.184.735.732
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.651.087.380	4.875.517.238
4. Phải trả người lao động	314		8.115.781.623	11.170.189.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	238.473.196	439.480.577
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	10.600.000	228.600.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.735.898.585	2.784.204.951
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	48.371.450.659	33.913.830.047
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.421.505.938	2.213.337.208
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**340.209.035.960**	**331.311.445.523**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**340.209.035.960**	**331.311.445.523**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.100.000.000	124.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*124.100.000.000*	*124.100.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		121.230.075.000	121.230.075.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.782.414.151	69.782.414.151
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.096.546.809	16.198.956.372
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*13.896.546.980*	*365.519.888*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*11.199.999.829*	*15.833.436.484*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**463.016.798.013**	**457.317.351.883**

Hà nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kế toán	P. Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoàng Yến	*Trần Anh Tuấn*	*Mai Nhật Thanh*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**123.293.441.774**	**86.902.979.895**	**213.619.273.511**	**162.338.680.672**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**	**365.463.800**		**2.027.086.350**	**5.883.000**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	**10**		**122.927.977.974**	**86.902.979.895**	**211.592.187.161**	**162.332.797.672**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**98.382.103.213**	**65.138.199.650**	**166.943.207.650**	**122.566.702.867**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**24.545.874.761**	**21.764.780.245**	**44.648.979.511**	**39.766.094.805**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.4**	**471.250.113**	**558.884.776**	**626.165.119**	**989.143.228**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.5**	**1.093.600.040**	**1.076.023.594**	**2.205.815.036**	**1.718.354.403**
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		981.399.362	658.949.028	1.473.704.319	1.070.047.125
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.8**	**1.478.224.854**	**1.208.489.223**	**3.309.863.733**	**2.418.072.748**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.8**	**15.699.484.221**	**16.252.610.670**	**25.571.948.183**	**30.014.229.219**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**6.745.815.759**	**3.786.541.534**	**14.187.517.678**	**6.604.581.663**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**		**14.212.800**		**23.682.800**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	**29.021.516**		**29.021.516**	**31.025.519**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(29.021.516)**	**14.212.800**	**(29.021.516)**	**(7.342.719)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**6.716.794.243**	**3.800.754.334**	**14.158.496.162**	**6.597.238.944**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.9**	**1.428.879.267**	**759.135.535**	**2.941.971.315**	**1.375.400.473**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	**60**		**5.287.914.976**	**3.041.618.799**	**11.216.524.847**	**5.221.838.471**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		426	245	904	421
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		426	245	904	421

Hà nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Phụ trách Kế toán	P. Tổng Giám Đốc	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoàng Yến	*Trần Anh Tuấn*	*Mai Nhật Thanh*

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01 tới 30/06

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***11.839.561.752***	***6.597.238.915***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.440.950.807	3.683.139.388
- Các khoản dự phòng	03		(424.216.088)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(6.917.424)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(465.306.662)	(299.425.864)
- Chi phí lãi vay	06		2.098.308.188	1.070.047.125
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***16.489.297.997***	***11.044.082.140***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.410.731.741	14.689.318.159
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.071.152.591	(8.904.927.993)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.089.718.974)	(42.840.668.669)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.697.590.919)	(1.767.736.488)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.081.939.537)	(1.060.085.433)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.675.426.510)	(948.938.843)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		2.208.168.730	(253.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(15.365.324.881)***	***(30.042.457.127)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		669.781.422	(5.183.646.250)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.000.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		465.306.662	327.661.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(3.864.911.916)***	***(1.855.984.769)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		61.579.760.289	70.695.827.334
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(47.122.139.677)	(54.051.927.682)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.690.975)	(75.652.924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***14.420.929.637***	***16.568.246.728***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(4.809.307.160)**	**(15.330.195.168)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		24.401.129.317	42.611.033.335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	*6.917.424*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**19.591.822.157**	**27.287.755.591**

Hà nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Phụ trách Kế toán	P. Tổng Giám Đốc	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoàng Yến	*Trần Anh Tuấn*	*Mai Nhật Thanh*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex được cổ phần hóa từ Công ty Dược liệu TW I (doanh nghiệp nhà nước) theo Quyết định số 4410/QĐ-BYT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2005, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 20) vào ngày 03 tháng 01 năm 2025

Trụ sở chính của Công ty tại: 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.100.000.000 VND, tương ứng 12.410.000 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 317 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 328 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là

-Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
-Ủy thác xuất nhập khẩu; xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
-Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Thành phố Hồ Chí Minh	A5/6E1 đường Nguyễn Cửu Phú, Ấp 1, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược, dược liệu và thực phẩm chức năng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:
-Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
-Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
-Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.
Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
-	Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
-	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
-	Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
-	Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10 năm
-	Phần mềm quản lý	03 - 5 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế và phân bổ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí nghỉ mát, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Các khoản doanh thu nhận trước như thu tiền cho thuê, tiền dịch vụ cung cấp cho nhiều kỳ nhưng nhận tiền từ đầu kỳ, công ty sẽ thực hiện phân bổ vào doanh thu cung cấp dịch vụ tương ứng cho từng kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Căn cứ theo nghị quyết ĐHCĐ thông qua cho từng lần phát hành trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:
  + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
  + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
  + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
  + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.
Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển, chi phí thủ tục hải quan, chi phí logistics và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, chi phí tổng kết, du lịch cho người lao động và các chi phí khác.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán lập báo cáo tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	80.632.933	87.338.122
- Tiền gửi ngân hàng	14.511.189.224	12.313.791.195
- Tiền đang chuyển	5.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	**19.591.822.157**	**24.401.129.317**

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.700.000.000	11.700.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**36.915.863.358**	**21.399.837.743**
Cty CP Dược Medibros Miền Bắc	7.374.995.975	7.456.387.723
Cty CP Dược Medibros Miền Nam	2.198.787.675	3.930.194.828
Cty CP Dược Medibros Miền Trung	1.858.705.100	3.304.368.558
Cty CP DP An Minh	1.267.819.903	337.346.888
Khách hàng khác	24.215.554.705	6.371.539.746
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**5.007.725.781**	**22.383.608.828**
Cty TNHH MTV DP An Hy	5.007.725.781	22.383.608.828
Cộng	**41.923.589.139**	**43.783.446.571**

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**1.620.209.793**		**2.233.785.222**	
Phải thu khác	272.155.094		172.868.985	
Phải thu các khoản tạm ứng	1.343.001.899		2.060.916.237	
Phải trả khác	5.052.800			
Cộng	**1.620.209.793**		**2.233.785.222**	

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	247.156.740	-	247.156.740	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	167.803.729	-	167.803.729	-
Công ty CP Dược phẩm Quận 3	176.863.000	-	176.863.000	-
Cty TNHH đầu tư thương mại Gia Định	141.899.996	-	141.899.996	-
Các đối tượng khác	582.494.760	-	582.494.760	-
Cộng	**1.316.218.225**	**-**	**1.316.218.225**	**-**

6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	45.144.734.811	(2.676.596.792)	46.980.565.473	
- Công cụ, dụng cụ	3.526.789.731		2.536.158.088	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.213.648.998		17.592.877.113	
- Thành phẩm	11.770.342.524		10.483.263.768	
- Hàng hóa	4.482.870.656		15.616.674.869	
Cộng	**88.138.386.721**	**(2.676.596.792)**	**93.209.539.312**	

7. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;	1.310.373.941	1.310.373.941
- XDCB;	180.130.342.417	179.140.560.995
Cộng	**181.440.716.358**	**180.450.934.936**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý, khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**47.110.513.665**	**98.504.084.431**	**12.053.662.618**	**1.409.626.160**	**159.077.886.874**
- Mua trong năm	-	320.000.000	-	-	320.000.000
Số dư cuối năm	**47.110.513.665**	**98.824.084.431**	**12.053.662.618**	**1.409.626.160**	**159.397.886.874**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**35.519.660.756**	**80.585.645.605**	**9.688.750.783**	**1.054.648.569**	**126.848.705.714**
- Khấu hao trong năm	801.465.833	2.071.890.175	375.177.894	66.035.032	3.314.568.934
Số dư cuối năm	**36.321.126.589**	**82.657.535.780**	**10.063.928.677**	**1.120.683.601**	**130.163.274.648**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	11.590.852.909	17.918.438.826	2.364.911.835	354.977.591	32.229.181.160
- Tại ngày cuối năm	10.789.387.076	16.166.548.651	1.989.733.941	288.942.559	29.234.612.226

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành, bản quyền, nhãn hiệu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			**307.325.000**		**307.325.000**
Số dư cuối năm			307.325.000		307.325.000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm			295.568.760		295.568.760
- Khấu hao trong năm			1.856.250		1.856.250
Số dư cuối năm			**297.425.010**		**297.425.010**
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm			11.756.240		11.756.240
- Tại ngày cuối năm			9.899.990		9.899.990

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2026	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	30/06/2026
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Nhà	11.361.119.544			**11.361.119.544**
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà			124.525.623	**124.525.623**

11. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	187.210.416	111.327.028
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.416.654.498	1.628.148.437
- Tiền thuê hạ tầng kỹ thuật tại Dự án Hòa Lạc (i)	45.081.407.868	26.652.951.842
- Tiền thuê đất tại NM Dược số 2 Mê Linh (ii)	3.147.387.387	3.177.554.037
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	726.401.999	1.291.489.905
Cộng	**50.559.062.168**	**32.861.471.249**

(i) Đây là tiền thuê hạ tầng kỹ thuật mà Công ty đã thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc, đang được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê

(ii) Đây là tiền nhận chuyển nhượng lại lô đất có diện tích 15.900 m2 mà bên chuyển nhượng đã trả tiền thuê đất 1 lần cho Nhà nước tại xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội để sử dụng làm cơ sở sản xuất của Nhà máy dược phẩm số 2, đang được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất

12. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/06/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số không có KN trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có KN trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
NH Vietcombank	17.429.002.007		19.708.523.505	15.284.491.314	13.004.969.816	
NH Vietinbank	9.692.999.126		20.336.582.360	11.274.396.984	630.813.750	
NH MSB	20.590.713.825		21.515.065.425	20.563.251.379	19.638.899.779	
Vay cá nhân	658.735.701		19.588.999		639.146.702	
Cộng	**48.371.450.659**		**61.579.760.289**	**47.122.139.677**	**33.913.830.047**	

13. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Cty CP Dược Phúc Thái	1.308.275.250	1.308.275.250	2.086.252.200	2.086.252.200
Cty CP DP Benovas - CN Hà Nội	2.557.117.080	2.557.117.080	2.563.080.840	2.563.080.840
Cty CP TM Dược liệu Sơn Tùng			5.939.892.819	5.939.892.819
Cty CP xây dựng 556	773.213.724	773.213.724	1.773.213.724	1.773.213.724
Cty TNHH TM và SX Đông Âu	2.922.076.028	2.922.076.028	1.418.990.697	1.418.990.697
CTy CP DV và Xây dựng Thăng Long			2.061.928.258	2.061.928.258
Cty CP tập đoàn DST Việt Nam	1.100.000.000	1.100.000.000	2.163.974.767	2.163.974.767
INBIOTECH L.T.D	8.084.632.357	8.084.632.357	14.620.244.879	14.620.244.879
Các nhà cung cấp khác	24.426.976.678	24.426.976.678	22.568.433.330	22.568.433.330
Cộng	**41.172.291.117**	**41.172.291.117**	**55.196.011.514**	**55.196.011.514**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		4.640.357.190	4.640.357.190	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.375.426.510	2.941.971.315	3.675.426.510	1.641.971.315
- Thuế thu nhập cá nhân	97.043.893	226.346.506	158.839.853	9.116.065
- Các loại thuế khác	2.403.046.835			
Cộng	**4.875.517.238**	**7.808.675.011**	**8.474.623.553**	**1.651.087.380**
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	11.656.527.007	4.640.357.190	3.396.556.624	10.412.726.441
- Thuế xuất nhập khẩu	14.190.119	932.484.185	931.886.507	14.787.797
- Thuế thu nhập cá nhân	32.426.831		234.503.599	141.019.987
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	199.024.504	1.194.019.012	1.293.531.264	99.512.252

- Các loại thuế khác		2.403.046.835		
Cộng	**11.902.168.461**	**9.169.907.222**	**5.856.477.994**	**10.668.046.477**

15. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Tạm tính chi phí lãi vay	43.280.476	26.911.825
- Các khoản trích trước khác	195.192.720	412.568.752
Cộng	**238.473.196**	**439.480.577**

16. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	113.058.800	114.089.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.503.531.507	2.540.222.482
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.308.469	129.893.269
- Các khoản Phải thu khác dư có	102.999.809	
Cộng	**2.735.898.585**	**2.784.204.951**

17. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê địa điểm	10.600.000	228.600.000
Cộng	**10.600.000**	**228.600.000**

18. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**124.100.000.000**	**121.230.075.000**	**-**	**69.782.414.151**	**15.750.689.600**	**330.863.178.751**
- Lãi trong năm trước					15.833.436.484	**15.833.436.484**
- Chia cổ tức					14.892.000.000	**14.892.000.000**
- Trích quỹ thưởng					493.169.712	**493.169.712**
Số dư đầu năm nay	**124.100.000.000**	**121.230.075.000**	**-**	**69.782.414.151**	**16.198.956.372**	**331.311.445.523**
- Lãi trong năm nay					11.216.524.847	**11.216.524.847**
Số dư cuối năm nay	**124.100.000.000**	**121.230.075.000**	**-**	**69.782.414.151**	**27.415.481.219**	**342.527.970.370**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
- Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	35.430.440.000	35.430.440.000
- Bà Trần Nguyễn Hoàng Phúc	27.619.000.000	27.619.000.000
- Tổng Công ty Dược Việt Nam	14.275.000.000	14.275.000.000
- Ông Trần Hoàng Dũng	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các cổ đông khác	36.775.560.000	36.775.560.000
Cộng	**124.100.000.000**	**124.100.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	6T Năm 2026	6T Năm 2025

+ Vốn góp đầu năm	124.100.000.000	124.100.000.000
+ Vốn góp cuối năm	124.100.000.000	124.100.000.000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.410.000	12.410.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*12.410.000*	*12.410.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	6T Năm 2026	6T Năm 2025
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	211.822.666.182	160.515.917.082
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.155.122.696	1.822.763.590
Cộng	**212.977.788.878**	**162.338.680.672**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	6T Năm 2026	6T Năm 2025
- Hàng bán bị trả lại		5.883.000
Cộng		**5.883.000**

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	6T Năm 2026	6T Năm 2025
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	166.943.207.650	122.566.702.867
Cộng	**166.943.207.650**	**122.566.702.867**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	6T Năm 2026	6T Năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	443.360.647	55.639.825
- Lãi chênh lệch tỷ giá	160.858.457	374.553.816
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.946.015	64.811
Cộng	**626.165.119**	**430.258.452**

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	6T Năm 2026	6T Năm 2025
- Lãi tiền vay	2.098.308.188	1.070.047.125
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	107.506.848	607.690.062
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		40.617.216
Cộng	**2.205.815.036**	**1.718.354.403**

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	6T Năm 2026	6T Năm 2025
- Các khoản khác.		23.682.800
Cộng		**23.682.800**

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	6T Năm 2026	6T Năm 2025

- Các khoản khác.	29.021.516	31.025.519
Cộng	**29.021.516**	**31.025.519**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	6T Năm 2026	6T Năm 2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**25.571.948.183**	**30.014.229.219**
- Chi phí nhân viên quản lý	19.262.778.849	22.062.220.107
- Chi phí vật liệu quản lý	1.060.151.962	841.256.402
- Chi phí đồ dùng văn phòng	232.593.808	470.346.321
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.110.099.343	1.035.852.694
- Thuế, phí và lệ phí	1.293.531.264	1.148.282.794
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.477.167.193	1.677.479.396
- Chi phí bằng tiền khác	1.135.625.764	2.778.791.505
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**3.309.863.733**	**2.418.072.748**
- Chi tiền lương và các khoản phụ cấp	1.030.240.015	1.161.045.148
- Chi phí vật liệu, bao bì	(34.537.796)	41.448.892
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	52.043.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	678.060.659	687.501.486
- Chi phí bằng tiền khác	1.584.057.855	528.077.222

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	6T Năm 2026	6T Năm 2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.941.971.315	1.375.400.473
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.941.971.315**	**1.375.400.473**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Vào ngày 01 tháng 06 năm 2017, Công ty và Công ty CP Sông Châu ("Sông Châu") đã ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 68/HĐHTKD để hợp tác thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tổ hợp công trình trụ sở cơ quan, viện nghiên cứu, dịch vụ thương mại, văn phòng cho thuê và nhà ở để bán Central Residende ("Dự án") tại số 190, tổ 14, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội ("khu đất"). Theo đó, hai bên đã thống nhất các nội dung chính sau:

- Công ty sẽ góp vốn bằng giá trị toàn bộ tài sản trên đất của khu đất. Hai bên sẽ thuê đơn vị độc lập có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị góp vốn bằng tài sản trên khu đất của Công ty vào Dự án; Sông Châu góp bằng toàn bộ vốn để thực hiện dự án, bao gồm: vốn tự có, vốn huy động, vốn vay hợp pháp; việc góp vốn sẽ được thực hiện theo tiến độ của Dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được sự thống nhất giữa hai bên.
- Hai bên thống nhất sử dụng tài sản hình thành từ việc hợp tác kinh doanh để thành lập Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Smart City ("Smart City") là chủ đầu tư Dự án. Sau khi chủ đầu tư được thành lập, mọi hoạt động liên quan đến việc tổ chức thực hiện toàn bộ Dự án sẽ do chủ đầu tư chịu mọi trách nhiệm thực hiện. Công ty sẽ ủy quyền cho Sông Châu đại diện cho Công ty quản lý, điều hành và quyết định mọi vấn đề liên quan đến Smart City (tài sản, vốn, hoạt động kinh doanh…).

Trong năm 2017, Công ty đã thực hiện thủ tục bàn giao tài sản trên đất và khu đất cho Smart City. Sông Châu đã chuyển cho Công ty số tiền lợi nhuận 8 tỷ VND, Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 sau khi bù trừ với các chi phí liên quan đến tài sản trên đất trước đây.

Đến nay, Dự án chưa được triển khai đầu tư do Smart City vẫn chưa hoàn thành thủ tục phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư cho Dự án, chưa hoàn thành chuyển đổi mục đích sử dụng đất và thay đổi tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu so sánh được thuyết minh trong báo cáo tài chính năm trước được lấy theo số liệu báo cáo đã được kiểm toán công bố chính thức.

6 - Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc công ty không nhận thấy các yếu tố có thể ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên lục của công ty.

Hà nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Phụ Trách Kế toán	P. Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoàng Yến	*Trần Anh Tuấn*	*Mai Nhật Thanh*

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨ VIỆT NAM**
Số: 29/2026/CV-MED	**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: - Uỷ ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex
Địa chỉ: 358 Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Hà Nội
Mã số thuế: 0100108430
Người công bố thông tin: Mai Nhật Thanh Chức vụ: Tổng Giám đốc

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex giải trình BCTC Quý II năm 2026 như sau:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong Quý II năm 2026 đạt 122,9 tỷ đồng, tăng 41,45% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù giá vốn hàng bán tăng tương ứng với quy mô doanh thu, lợi nhuận gộp vẫn đạt 24,55 tỷ đồng, tăng 12,78%. Nguyên nhân chủ yếu là doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tăng nhờ cơ cấu sản phẩm tiêu thụ có sự thay đổi theo hướng tích cực.
- Trong kỳ, Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản trị chi phí hiệu quả, theo đó chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 3,40% so với cùng kỳ. Chi phí bán hàng tăng tương ứng với mức tăng doanh thu nhằm đáp ứng hoạt động kinh doanh mở rộng.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm nhẹ và chi phí tài chính chỉ tăng không đáng kể so với cùng kỳ, nên không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Với sự tăng trưởng về doanh thu cùng việc kiểm soát tốt chi phí, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 6,75 tỷ đồng, tăng 78,16% so với cùng kỳ; lợi nhuận trước thuế đạt 6,72 tỷ đồng, tăng 76,72%.
- Từ các nguyên nhân nêu trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2026 đạt 5,288 tỷ đồng, tăng 73,85% so với Quý II năm 2025.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về sự thay đổi các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính quý II năm 2026 so với báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex

Trân trọng!

Nơi nhận:	**CÔNG TY CP DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**
- Như trên	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
- Lưu: VT	

M.S.D.N: 0100108430 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Nhật Thanh